

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 14 tháng 5 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về việc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2253/TTr-STNMT ngày 22 tháng 7 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 28 tháng 9 năm 2019 và thay thế Quyết định số 21/2011/QĐ-UBND ngày 01/9/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc ban hành Quy chế thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu về tài nguyên và môi trường tỉnh Gia Lai. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VPUB: Các PVP, các Phòng CV; TTCB;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NL, CNXD.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Võ Ngọc Thành

QUY CHẾ

Thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 27 /2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu về đất đai, tài nguyên nước, địa chất và khoáng sản, môi trường, khí tượng thủy văn, biến đổi khí hậu, đo đạc và bản đồ, viễn thám (*sau đây gọi chung là thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường*); cơ chế phối hợp, kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Điều 3. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai, bao gồm:

1. Thông tin, dữ liệu về đất đai gồm:

- a) Kết quả đo đạc, lập bản đồ địa chính;
- b) Đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất;
- c) Thống kê, kiểm kê đất đai;
- d) Lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- đ) Giá đất và bản đồ giá đất;



- e) Các thông tin, dữ liệu khác liên quan đến điều tra cơ bản về đất đai.
2. Thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước gồm:
- a) Số lượng, chất lượng nước mặt, nước dưới đất;
 - b) Số liệu điều tra khảo sát địa chất thủy văn;
 - c) Các dữ liệu về khai thác, sử dụng tài nguyên nước và xả nước thải vào nguồn nước;
 - d) Quy hoạch các lưu vực sông, quản lý, khai thác, bảo vệ các nguồn nước;
 - đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, điều chỉnh giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên nước; giấy phép xả nước thải vào nguồn nước; trám lấp giếng khoan không sử dụng;
 - e) Các dữ liệu về các yếu tố ảnh hưởng đến tài nguyên nước;
 - g) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình quan trắc tài nguyên nước;
 - h) Các dữ liệu về danh mục các lưu vực sông.
3. Thông tin, dữ liệu về địa chất và khoáng sản gồm:
- a) Báo cáo kết quả điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản, báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản (Báo cáo địa chất);
 - b) Hồ sơ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản;
 - c) Hồ sơ khu vực dự trữ tài nguyên khoáng sản quốc gia, khu vực có khoáng sản phân tán nhỏ lẻ; khoanh định khu vực cấm, tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; khu vực có khoáng sản độc hại;
 - d) Kết quả thống kê; kiểm kê trữ lượng tài nguyên khoáng sản;
 - đ) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi, cho phép, trả lại giấy phép hoạt động khoáng sản, cho phép tiếp tục thực hiện quyền hoạt động khoáng sản.
4. Thông tin, dữ liệu về môi trường gồm:
- a) Báo cáo hiện trạng môi trường các cấp;
 - b) Danh sách các cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học, các khu bảo tồn thiên nhiên; Danh mục các loài hoang dã, loài bị đe dọa tuyệt chủng, loài bị tuyệt chủng trong tự nhiên, loài đặc hữu, loài di cư, loài ngoại lai, loài ngoại lai xâm hại, loài nguy cấp, quý hiếm được ưu tiên bảo vệ, các loài trong Sách Đỏ Việt Nam;
 - c) Quy hoạch môi trường; Báo cáo Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái (trên cạn, dưới nước) và an toàn sinh học;
 - d) Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, Đề án bảo vệ môi trường, Kế hoạch bảo vệ môi trường, Báo cáo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm;

đ) Báo cáo về nguồn thải, lượng chất thải, nguồn gây ô nhiễm, chất thải thông thường, chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường; kết quả cải tạo, phục hồi môi trường trong các hoạt động khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường tại các mỏ khai thác khoáng sản; hiện trạng môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu; dự án xử lý và phục hồi môi trường các điểm ô nhiễm hóa chất bảo vệ thực vật tồn lưu;

e) Báo cáo về tình hình nhập khẩu phế liệu làm nguyên liệu sản xuất, nộp phí bảo vệ môi trường; kết quả giải quyết bồi thường thiệt hại, tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết;

g) Báo cáo về khu vực bị ô nhiễm, nhạy cảm, suy thoái, sự cố môi trường; khu vực có nguy cơ xảy ra sự cố môi trường; bản đồ ô nhiễm môi trường và các biện pháp kiểm soát, phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm môi trường;

h) Danh mục về các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng; Danh mục và tình hình bảo vệ môi trường làng nghề, khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp;

i) Kết quả về quản lý môi trường lưu vực sông, hồ; ô nhiễm môi trường;

k) Kết quả về xử lý chất thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, nước thải, tiếng ồn, độ rung và các công nghệ môi trường khác;

l) Kết quả cấp, gia hạn, thu hồi các loại giấy phép về môi trường.

5. Thông tin, dữ liệu về khí tượng thủy văn gồm:

a) Thông tin, dữ liệu quan trắc, điều tra, khảo sát về khí tượng thủy văn, môi trường không khí và nước;

b) Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn thu được từ nước ngoài, cơ quan, tổ chức quốc tế;

c) Biểu đồ, bản đồ, ảnh thu từ vệ tinh; phim, ảnh về đối tượng nghiên cứu khí tượng thủy văn;

d) Bản tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; thông báo tình hình khí tượng thủy văn;

đ) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm, công trình, phương tiện đo khí tượng thủy văn;

e) Hồ sơ cấp, gia hạn, đình chỉ, thu hồi giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn;

g) Kế hoạch và kết quả thực hiện tác động vào thời tiết.

6. Thông tin, dữ liệu về đo đạc và bản đồ gồm:

a) Thông tin, dữ liệu về hệ quy chiếu quốc gia, hệ thống số liệu gốc đo đạc quốc gia, các mạng lưới đo đạc quốc gia;

b) Hệ thống không ảnh;

- c) Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỉnh; cơ sở dữ liệu bản đồ địa hình tỉnh;
- d) Sản phẩm đo đạc và bản đồ về biên giới quốc gia;
- đ) Sản phẩm đo đạc và bản đồ về địa giới hành chính các cấp;
- e) Bản đồ hành chính;
- g) Dữ liệu địa danh;

h) Thông tin, dữ liệu về: Mạng lưới đo đạc chuyên dụng; hệ thống không ảnh chuyên dụng; sản phẩm hải đồ; sản phẩm bản đồ công trình ngầm; sản phẩm bản đồ hàng không; sản phẩm đo đạc và bản đồ quốc phòng; sản phẩm đo đạc và bản đồ chuyên ngành, chuyên đề khác.

7. Thông tin, dữ liệu về biến đổi khí hậu gồm:

a) Thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong quá khứ và hiện tại quan trắc được từ mạng lưới trạm khí tượng thủy văn, mạng lưới trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

b) Thông tin, dữ liệu về tác động của thiên tai khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu đến tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái, điều kiện sống và hoạt động kinh tế - xã hội;

c) Thông tin, dữ liệu về phát thải khí nhà kính và các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan đến phát thải khí nhà kính;

d) Thông tin, dữ liệu quan trắc về ô-dôn, bảo vệ tầng ô-dôn và quản lý các chất làm suy giảm tầng ô-dôn;

đ) Bộ chuẩn khí hậu của tỉnh;

e) Kết quả đánh giá khí hậu của tỉnh;

g) Kịch bản biến đổi khí hậu các thời kỳ;

h) Hồ sơ kỹ thuật của các trạm giám sát biến đổi khí hậu.

8. Thông tin, dữ liệu về viễn thám gồm:

a) Thông tin về cơ sở hạ tầng viễn thám;

b) Dữ liệu viễn thám;

c) Dữ liệu quan trắc, giám sát tài nguyên và môi trường bằng viễn thám;

d) Sản phẩm ảnh viễn thám;

đ) Siêu dữ liệu viễn thám;

e) Bản đồ chuyên đề từ ảnh viễn thám.

9. Kết quả thanh tra, giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo, giải quyết bồi thường thiệt hại về tài nguyên và môi trường đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết.



10. Văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, hướng dẫn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật về tài nguyên và môi trường.

11. Hồ sơ, kết quả của các chiến lược, quy hoạch, chương trình, dự án, đề án, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ về tài nguyên và môi trường.

12. Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường khác do quy định của pháp luật.

Điều 4. Cơ sở thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh

1. Cơ sở thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh là tích hợp, tập hợp toàn bộ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

2. Cơ sở thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện là tích hợp, tập hợp toàn bộ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được kiểm tra, đánh giá và tổ chức quản lý, lưu trữ một cách có hệ thống được xây dựng, cập nhật và duy trì phục vụ quản lý nhà nước và các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, nghiên cứu khoa học, giáo dục đào tạo và nâng cao dân trí do Phòng Tài nguyên và Môi trường xây dựng, lưu trữ, quản lý.

Điều 5. Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Nguyên tắc thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 6. Kinh phí thu thập, xử lý thông tin, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Kinh phí thu thập, xử lý, tổ chức quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; xây dựng, cập nhật, vận hành cơ sở dữ liệu về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh, cấp huyện do ngân sách nhà nước cấp và được phân bổ từ nguồn kinh phí sự nghiệp tài nguyên và môi trường hằng năm và các nguồn khác theo quy định của pháp luật.

Chương II

THU THẬP THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 7. Lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và gửi về Sở Tài nguyên và Môi trường trước ngày 15 tháng 9 để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch thu thập, thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai:

1. Nguyên tắc lập kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng.

2. Nội dung kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Khoản 3 Điều 5 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng.

Điều 8. Thực hiện kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Việc thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2013/TT-BCA ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định danh mục bí mật nhà nước độ Mật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

3. Các hình thức thu thập, thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT ngày 26 tháng 12 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng.

Điều 9. Kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý thông tin, dữ liệu và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tỉnh.

2. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ liệu tài nguyên và môi trường và chịu trách nhiệm về tính chính xác, đầy đủ của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện.

3. Cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều 11 của Quy chế này có trách nhiệm kiểm tra, đánh giá, xử lý dữ

liệu tài nguyên và môi trường và chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, dữ liệu do mình chủ trì thu thập, tiếp nhận, quản lý theo quy định.

Điều 10. Giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước để thu thập, tạo lập dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, trong thời hạn chậm nhất 03 (ba) tháng kể từ ngày hoàn thành nhiệm vụ sản phẩm có trách nhiệm giao nộp cho đơn vị được giao quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường (Thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt hoặc quyết định) thuộc loại quản lý lưu trữ ở tỉnh thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện giao nộp cho Sở Tài nguyên và Môi trường phân công quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; thuộc loại quản lý lưu trữ ở cấp huyện thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phải thực hiện giao nộp cho Phòng Tài nguyên và Môi trường phân công quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và Môi trường 01 (một) bộ thông tin, dữ liệu đúng theo chuẩn thông tin dữ liệu chuyên ngành đã được quy định.

2. Biên bản giao nộp thông tin, dữ liệu là một trong những cơ sở để xác định hoàn thành công trình, dự án hoặc nhiệm vụ được giao.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân đang lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai có trách nhiệm cung cấp danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo Mẫu số 01 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Sở Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài nguyên và Môi trường để xây dựng, cập nhật danh mục, thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn để công bố phục vụ tra cứu, cung cấp, khai thác và sử dụng theo đúng quy định.

Chương III

QUẢN LÝ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 11. Xây dựng và quản lý cơ sở thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Xây dựng và quản lý cơ sở thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường cấp tỉnh

Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chỉ đạo Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường trực tiếp xây dựng, quản lý, lưu trữ, cập nhật, khai thác và sử dụng có hiệu quả thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh theo đúng quy định.

Các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân quản lý thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường có trách nhiệm cung cấp danh mục thông tin, dữ liệu cho Sở Tài nguyên và Môi trường để tích hợp vào cơ sở thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh nhằm thống nhất trong quản lý, khai thác và công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường.

2. Xây dựng và quản lý cơ sở thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường cấp huyện:

a) Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chủ trì có trách nhiệm giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện trong việc thu thập, cập nhật, quản lý, khai thác thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện, tham mưu Ủy ban nhân dân cấp huyện xây dựng, lưu trữ và quản lý cơ sở thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện theo đúng quy định.

b) Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện cho Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường theo Quy chế này.

Điều 12. Trách nhiệm xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm xây dựng, vận hành, cập nhật cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 13. Bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Việc bảo quản, lưu trữ và tu bổ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân theo quy định của pháp luật về lưu trữ, các quy định, quy trình, quy phạm và quy chuẩn kỹ thuật chuyên ngành.

2. Tất cả các thông tin, dữ liệu thu thập phải được phân loại, đánh giá, xử lý để có hình thức, biện pháp bảo quản, lưu trữ, bảo vệ phù hợp, bảo đảm an toàn và kéo dài tuổi thọ cho thông tin, dữ liệu, tài liệu nhằm phục vụ được tốt các yêu cầu khai thác, sử dụng.

3. Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lưu trữ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp tỉnh.

Điều 14. Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin

Bảo đảm an toàn và bảo mật thông tin thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 15. Chế độ bảo mật thông tin, dữ liệu về tài nguyên và môi trường

1. Việc in, sao, chụp, vận chuyển, giao nhận, truyền dữ liệu tài liệu, lưu giữ, bảo quản, cung cấp dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước và các hoạt động khác có liên quan đến thông tin, dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước phải tuân theo quy định về bảo vệ bí mật nhà nước.

2. Cán bộ, công chức, viên chức thực hiện cập nhật, khai thác cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường được cấp quyền truy cập, cập nhật riêng nhất định trong từng thành phần dữ liệu, bảo đảm việc quản lý chặt chẽ đối với quyền truy cập thông tin trong các cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Danh mục tài liệu mật về tài nguyên và môi trường thuộc danh mục tài liệu bí mật nhà nước được quy định tại Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về danh mục bí mật nhà nước độ Tối mật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công an về danh mục bí mật nhà nước độ Mật trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

Chương IV

**KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG THÔNG TIN, DỮ LIỆU
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Điều 16. Công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường

1. Danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường được công bố trên cổng thông tin điện tử cấp tỉnh, cấp huyện và trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường, các ấn phẩm chuyên môn. Việc công bố danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phải tuân thủ theo các quy định về bảo vệ bí mật nhà nước trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường và theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Phòng Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm lập và trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cấp huyện và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện.

4. Các sở, ban, ngành có thực hiện nhiệm vụ liên quan đến thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm cung cấp danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho

Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường toàn tỉnh.

Điều 17. Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu

1. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua trang thông tin hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan cung cấp thông tin, dữ liệu thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu qua văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin, dữ liệu; nội dung văn bản, phiếu yêu cầu cung cấp thông tin thực hiện theo quy định Điều 18 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

3. Việc khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu bằng hình thức hợp đồng thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Chương V

KẾT NỐI, CHIA SẺ THÔNG TIN, DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Điều 18. Nguyên tắc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh

Kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa Ủy ban nhân dân tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường, các sở, ban, ngành; UBND huyện, thị xã, thành phố; Trung tâm Công nghệ thông tin, các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan, tổ chức có liên quan trên nguyên tắc:

1. Kết nối, chia sẻ, sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

2. Bảo đảm việc tiếp cận thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ kịp thời cho việc đánh giá, dự báo, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch, tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước và đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

3. Bảo đảm việc trao đổi, cung cấp thông tin, dữ liệu được thông suốt, kịp thời, đáp ứng các yêu cầu về an toàn, an ninh thông tin.

Điều 19. Kết nối, tích hợp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử

1. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường bao gồm thông tin, dữ liệu thời gian thực và thông tin, dữ liệu có độ trễ về thời gian (phải qua

các bước phân tích, xử lý). Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường có ý nghĩa rất quan trọng đối với ứng phó, xử lý kịp thời trong công tác quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường và phòng chống thiên tai, thảm họa.

2. Thông tin, dữ liệu quan trắc tài nguyên và môi trường, đặc biệt là thông tin dữ liệu thời gian thực từ nguồn ngân sách nhà nước hoặc bắt buộc quan trắc quy định của pháp luật phải được thu nhận, tích hợp và chia sẻ, cung cấp kịp thời cho các cơ quan, tổ chức có chức năng, phục vụ dân sinh, phát triển kinh tế - xã hội, an ninh, quốc phòng.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường thu nhận, thu thập, tổ chức quản lý thống nhất thông tin, dữ liệu quốc gia về quan trắc tài nguyên và môi trường trên môi trường điện tử, tổ chức thành cơ sở dữ liệu quốc gia từ bộ, ngành, địa phương và các tổ chức có liên quan, thực hiện việc tổng hợp, xử lý, chia sẻ phục vụ nhu cầu chung của xã hội.

4. Các sở, ban, ngành; Ủy ban nhân dân cấp huyện thu thập, thu nhận, quản lý, cung cấp thông tin, số liệu quan trắc tài nguyên và môi trường về cơ sở dữ liệu cấp tỉnh cho Sở Tài nguyên và Môi trường; sử dụng thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu cấp tỉnh về quan trắc tài nguyên và môi trường theo quy định của pháp luật.

Chương VI

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 20. Công tác báo cáo

1. Trước ngày 15 tháng 11 hàng năm, đơn vị thực hiện nhiệm vụ về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường gửi báo cáo công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

2. Trước ngày 30 tháng 11 hàng năm, các sở, ban, ngành có thông tin, dữ liệu liên quan tài nguyên môi trường và Phòng Tài nguyên và Môi trường cấp huyện gửi báo cáo công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường về Sở Tài nguyên và Môi trường.

3. Trước ngày 15 tháng 12 hàng năm, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường (qua Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường), Ủy ban nhân dân tỉnh về công tác thu thập, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thuộc phạm vi quản lý.

Mẫu báo cáo công tác cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường quy định chi tiết theo Mẫu số 05 tại phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 73/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường.

Điều 21. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

Là cơ quan chuyên môn giúp Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai quản lý việc thu thập, quản lý, khai thác, chia sẻ và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm:

a) Hàng năm, chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh;

b) Tổ chức thực hiện thu thập, đánh giá, quản lý, lưu trữ, công bố, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường; tổ chức, quản lý thông tin, dữ liệu trên môi trường điện tử; xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu, cổng thông tin tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, chia sẻ thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường giữa các cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

c) Ứng dụng công nghệ thông tin, tổ chức tích hợp thông tin, dữ liệu và các ứng dụng nhằm phục vụ các cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác hiệu quả, gia tăng giá trị của thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường;

d) Lưu trữ, bảo quản, cung cấp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường tại Trung tâm Công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

đ) Định kỳ hàng năm gửi báo cáo về công tác thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường cho Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh;

e) Lập và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh mục thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường của tỉnh và tổ chức công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân tỉnh và trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường;

f) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, xem xét, xử lý các đơn vị, tổ chức, cá nhân vi phạm các quy định về thu thập, quản lý, khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh.

2. Sở Tài chính

Trên cơ sở Kế hoạch đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt hàng năm và dự toán của các cơ quan, đơn vị lập. Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, tổng hợp gửi về Sở Tài chính theo đúng thời gian quy định, Sở Tài chính cân đối theo khả năng ngân sách trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí kinh phí thực hiện.

3. Sở Thông tin và Truyền thông

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc thực hiện tích hợp, chia sẻ thông tin giữa các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trong các cơ quan nhà nước đảm bảo sự kết nối thông suốt và an toàn thông tin.

4. Ủy ban nhân dân huyện, thị xã và thành phố

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong việc lập và tổ chức thực hiện kế hoạch điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên môi trường và ban hành kế hoạch thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn huyện.

5. Các Sở, ban, ngành có liên quan

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch điều tra, thu thập, cập nhật thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường và thu thập, cập nhật thông tin mô tả về thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh trong lĩnh vực cơ quan, đơn vị phụ trách.

6. Tổ chức, cá nhân

Tổ chức, các nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường có sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước và các tổ chức, doanh nghiệp khác (thuộc diện phải nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường theo quy định của Nhà nước) trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm giao nộp thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường thực hiện theo quy định tại Điều 10 Quy chế này.

Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, nghiên cứu đề xuất, trình Ủy ban nhân dân tỉnh để điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp. *M*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Ngọc Thành
Võ Ngọc Thành